

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		393,660,876,066	369,234,998,883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61,246,750,018	50,049,163,511
1. Tiền	111	VI.01	57,746,750,018	46,246,283,511
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,500,000,000	3,802,880,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		410,000,000	410,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		410,000,000	410,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		271,188,434,362	255,126,217,164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	708,565,731,642	699,154,728,965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,341,304,204	5,622,497,250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.03	215,821,325,628	209,734,892,677
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(659,540,842,664)	(659,425,953,623)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		915,552	40,051,895
IV. Hàng tồn kho	140		47,999,872,764	51,353,262,159
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	47,999,872,764	51,353,262,159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,815,818,922	12,296,356,049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	3,826,366,962	3,626,464,466
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	7,455,819,936	7,204,219,887
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,533,632,024	1,465,671,696
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		799,371,096,245	837,923,770,157
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,531,592,400	2,499,692,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		19,718,254,473	19,718,254,473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,531,592,400	2,499,692,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(19,718,254,473)	(19,718,254,473)
II. Tài sản cố định	220		341,599,663,917	360,576,513,823
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.09	206,469,225,186	224,101,092,444
- Nguyên giá	222		712,051,079,887	712,051,079,887
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(505,581,854,701)	(487,949,987,443)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11	4,627,160,701	5,308,850,635
- Nguyên giá	225		7,269,109,317	7,269,109,317
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2,641,948,616)	(1,960,258,682)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	130,503,278,030	131,166,570,744
- Nguyên giá	228		147,785,929,289	147,785,929,289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17,282,651,259)	(16,619,358,545)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		66,459,360,941	65,719,886,086
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	66,459,360,941	65,719,886,086
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.04	38,312,035,313	38,176,591,332
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,475,560,270	4,001,160,089
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41,466,013,443	41,466,013,443
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7,629,538,400)	(7,290,582,200)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		350,468,443,674	370,951,086,916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	350,468,443,674	370,951,086,916
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,193,031,972,311	1,207,158,769,040
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		543,069,477,875	557,368,310,944
I. Nợ ngắn hạn	310		529,738,940,703	544,354,848,667
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		453,786,048,404	454,552,043,780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,410,989,504	3,438,433,274
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		43,345,687,045	64,409,969,638
4. Phải trả người lao động	314		16,920,654,157	10,957,813,696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,996,214,820	2,601,599,468
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,752,372,761	3,528,995,508
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,666,288,303	3,855,160,873
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		975,559,558	1,125,706,279
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(114,873,849)	(114,873,849)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		13,330,537,172	13,013,462,277
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		578,294,241	541,115,702
7. Phải trả dài hạn khác	337		11,502,250,000	10,502,250,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,249,992,931	1,970,096,575
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		649,962,494,436	649,790,458,096
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	649,962,494,436	649,790,458,096
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5,232,969,000)	(5,232,969,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,760,524,885	8,760,524,885
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,856,543,533,597)	(1,856,739,163,091)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	429		14,203,770,692	14,227,363,846
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1,193,031,972,311	1,207,158,769,040

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trịnh Anh Tuấn

Ngày tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2025

Mẫu số B 02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2025	Quý III năm 2024	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,252,505,998,314	1,738,454,987,737	3,803,771,900,961	5,522,173,906,872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1,252,505,998,314	1,738,454,987,737	3,803,771,900,961	5,522,173,906,872
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,184,789,971,985	1,682,948,899,445	3,617,912,804,590	5,348,033,475,403
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67,716,026,329	55,506,088,292	185,859,096,371	174,140,431,469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,320,392,085	1,595,872,508	2,327,618,763	2,219,393,307
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	50,674,222	146,955,207	508,731,543	634,242,276
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50,674,222	85,011,038	169,775,343	268,791,251
8. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	474,400,181	2,904,955,186
9. Chi phí bán hàng	25		49,764,378,442	54,679,726,795	158,040,212,459	175,254,992,622
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,052,375,457	12,782,761,300	30,781,470,988	32,776,407,265
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(26+25)+24)	30		11,168,990,293	(10,507,482,502)	(669,299,675)	(29,400,862,201)
12. Thu nhập khác	31		281,134,494	482,596,271	961,207,086	981,469,970
13. Chi phí khác	32		13,822,024	653,281	68,719,204	54,763,892
14. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		267,312,470	481,942,990	892,487,882	926,706,078
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		11,436,302,763	(10,025,539,512)	223,188,207	(28,474,156,123)
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.30	-	-	51,151,867	37,770
17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)	60		11,436,302,763	(10,025,539,512)	172,036,340	(28,474,193,893)
Phân phối cho:	60		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		11,393,132,841	(10,053,653,530)	195,629,494	(28,476,557,390)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		43,169,922	28,114,018	(23,593,154)	2,363,497
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Anh Tuấn



Ngày tháng 10 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Dương

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)**

Tại ngày 30/09/2025

Mẫu số B 03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		223,188,207	(28,474,156,123)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18,976,849,906	19,481,086,630
- Các khoản dự phòng	03		453,845,241	(8,422,412,008)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,493,746,570)	(4,716,447,166)
- Chi phí lãi vay	06		169,775,343	268,791,251
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		18,329,912,127	(21,863,137,416)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16,675,068,276)	24,539,272,574
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,353,389,395	382,267,092,493
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12,143,238,044)	(366,740,704,345)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20,282,740,746	(11,754,639,349)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(169,775,343)	(279,918,113)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(109,630,928)	(3,993,706)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(12,393,495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12,868,329,677	6,151,578,643
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1,951,839,194)	(6,612,919,102)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			396,738,631
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			600,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,151,346,389	1,414,753,349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(800,492,805)	(4,201,427,122)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33			11,310,590,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34			(12,677,850,000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(870,250,365)	(870,250,365)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(870,250,365)	(2,237,510,365)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11,197,586,507	(287,358,844)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50,049,163,511	63,229,025,011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		61,246,750,018	62,941,666,167

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Anh Tuấn

Ngày tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Dương

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Chi tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Đơn vị tính: VND
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế	62,944,297,942	367,171,307,928	388,303,550,849	41,812,055,021
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10,489,919,282	42,139,029,129	48,678,425,639	3,950,522,772
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,463,614,903)	51,151,867	109,630,928	(1,522,093,964)
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	159,699,194	261,748,300	416,627,434	4,820,060
Thuế nhà đất, tài nguyên	(1,413,000)	5,657,121,149	5,657,121,149	(1,413,000)
Thuế môn bài	-	76,000,000	76,000,000	-
Các loại thuế khác	53,759,707,369	318,986,257,483	333,365,745,699	39,380,219,153
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	62,944,297,942	367,171,307,928	388,303,550,849	41,812,055,021

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (“Tổng công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18 tháng 05 năm 2011.
- Tổng công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2010 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 30 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Tổng công ty được UBCKNN chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 119/UBCK-GSĐC ngày 09 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Tổng công ty có mã chứng khoán là PEG được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 19/2018/GCNCP-VDS ngày 11 tháng 04 năm 2018 với số lượng chứng khoán đăng ký là 248.877.470 cổ phiếu.
- Vốn điều lệ và vốn thực góp của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.600.000.000.000 VND và 2.488.774.701.456 VND.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;

...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Ngày 04/09/2024 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002889/NQ-PTC bổ nhiệm ông Phùng Như Dũng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc.
- Ngày 24/09/2024 Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ban hành nghị quyết số 003150/NQ-PTC miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT của ông Nguyễn Tuấn Tú và ông Nguyễn Ngọc Liên; bầu bổ sung thành viên HĐQT cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2021-2025 đối với ông Trương Đại Hoàng và bà Vũ Thị Thu.
- Ngày 15/11/2024 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 003748/NQ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Bá Nam giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc.
- Ngày 11/08/2025 Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ban hành nghị quyết số 002784/NQ-PTC miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT của ông Trương Đại Hoàng và bầu bổ sung thành viên HĐQT đối với bà Nguyễn Linh Giang.

5. Cấu trúc công ty

Công ty mẹ - Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP

Trụ sở: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty con

	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Kho xăng dầu Petec Vĩnh Long	346B, Ấp Thanh Mỹ, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Cho thuê kho, chứa xăng dầu, giữ, tiếp nhận, bảo quản và xuất xăng dầu
2	Công ty Cổ phần Cà phê Petec	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	58,75%	58,75%	Kinh doanh thương mại và dịch vụ
3	Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*)	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	30,71%	>50%	Kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đại lý kinh doanh xăng dầu

(*) Tổng công ty sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (“Petec land”) là 26% vốn, tuy nhiên Tổng công ty có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị nên chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec land, do đó Tổng công ty xem Petec land là công ty con.

Công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Lô G1,2,6,7 Đường N3, 4, D2-KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	28,08%	28,08%	Kinh doanh kho vận

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Theo ý kiến của PETEC, Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2025 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của PETEC vào ngày kết thúc kỳ.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến hết ngày 30/09/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Chuyển đổi ngoại tệ

- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Hàng tồn kho

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:
 - + Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
 - + Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
 - + Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.
- Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định thuê tài chính

- Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.
- Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng công ty về chi phí đi vay.
- Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

- Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.
- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.
- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Tổng công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

8. Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế vị trí địa lý; chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn; công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa.
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa cửa hàng xăng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện chi phí đã thực hiện chi trả, số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.
- Lợi thế kinh doanh (lợi thế vị trí địa lý) được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 3076/BB-DKVN ngày 24/11/2010. Hiện tại, Tổng công ty thực hiện phân bổ theo hướng dẫn tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

9. Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty
- Tổng công ty và các công ty con căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty và các công ty con ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

11. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.
- Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền

trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Tổng công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2 Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

12.4 Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

13. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn

hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

14. Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	212,307,615	659,115,061
Tiền gửi ngân hàng	57,511,502,403	45,176,180,140
Tiền đang chuyển	22,940,000	410,988,310
Các khoản tương đương tiền	3,500,000,000	3,802,880,000
Cộng	61,246,750,018	50,049,163,511

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		
TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	410,000,000	410,000,000
Cộng	410,000,000	410,000,000

CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,626,444,815,357	6,957,249,080,565
Chi phí nhân công	71,041,032,659	107,832,593,121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,539,732,838	30,369,686,741
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	90,708,819,183	138,168,967,753
Cộng	3,806,734,400,037	7,233,620,328,180

HÀNG TỒN KHO		
Nguyên liệu, vật liệu	1,893,530,984	1,862,637,093
Công cụ, dụng cụ	957,470,355	945,967,373
Hàng hóa	45,148,871,425	48,544,657,693
Cộng giá gốc hàng tồn kho	47,999,872,764	51,353,262,159
Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ	-	-

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế	1,533,632,024	1,465,671,696
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,522,093,964	1,464,258,696
Thuế TNCN	10,125,060	-
Thuế nhà đất	1,413,000	1,413,000
Các khoản phải thu khác	-	-
Cộng	1,533,632,024	1,465,671,696

CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG BIẾN ĐỘNG TRONG KỲ

Số đầu kỳ	65,719,886,086	70,509,684,297
<i>Xây lắp</i>	64,830,375,144	64,247,790,906
<i>Thiết bị</i>	265,401,852	2,671,125,541
<i>Khác</i>	624,109,090	3,590,767,850
Tăng trong kỳ	2,500,132,149	24,829,943,595
<i>Xây lắp</i>	2,401,521,038	24,208,022,143
<i>Thiết bị</i>	98,611,111	265,401,852
<i>Khác</i>	-	356,519,600
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	-	3,881,582,068
<i>Xây lắp</i>	-	3,881,582,068
<i>Thiết bị</i>	-	-
<i>Khác</i>	-	-
Tạm tăng tài sản cố định	-	-
<i>Xây lắp</i>	-	-
<i>Thiết bị</i>	-	-

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khác

Giảm khác	1,760,657,294	25,738,159,738
Xây lắp	1,396,644,331	19,743,855,837
Thiết bị	364,012,963	2,671,125,541
Khác		3,323,178,360

Số cuối kỳ	66,459,360,941	65,719,886,086
Xây lắp	65,835,251,851	64,830,375,144
Thiết bị		265,401,852
Khác	624,109,090	624,109,090

ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)

Góp vốn vào các đơn vị khác	41,466,013,443	41,466,013,443
Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	4,736,610,000	4,736,610,000
Công ty CP Âu Lạc	26,482,144,914	26,482,144,914
Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai	3,246,978,529	3,246,978,529
Công ty CP Vận tải Việt Tín	7,000,000,000	7,000,000,000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280,000	280,000
Khác	-	-
Cộng	41,466,013,443	41,466,013,443

Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua

Nhỏ hơn 1 năm	-	-
Từ 1-2 năm	-	-
Từ 2-5 năm	-	-
Lớn hơn 5 năm	41,466,013,443	41,466,013,443
Cộng	41,466,013,443	41,466,013,443

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn	3,826,366,962	3,626,464,466
Công cụ dụng cụ	934,275,161	465,337,456
Chi phí bảo hiểm	503,445,023	1,000,357,315
Các khoản khác	2,388,646,778	2,160,769,695

Dài hạn	350,468,443,674	370,951,086,916
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	149,884,982,033	15,629,170,487
Chi phí đất tại An Hải		137,514,914,569
Chi phí san lấp		16,112,061,706
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,517,491,762	1,896,596,430
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	23,972,635,164	
Lợi thế kinh doanh - Lợi thế vị trí địa lý	135,634,861,271	136,404,825,769
Lợi thế kinh doanh - Lợi thế đất đai xăng dầu	19,382,365,089	20,066,945,922
Khác	20,076,108,355	43,326,572,033

Cộng	354,294,810,636	374,531,451,163
-------------	------------------------	------------------------

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế	43,345,687,045	64,409,969,638
Thuế giá trị gia tăng	3,950,522,772	10,489,919,282
Thuế thu nhập doanh nghiệp		643,793
Thuế TNCN	14,945,120	159,699,194
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-
Thuế bảo vệ môi trường (*)		-
Thuế môn bài		-
Các loại thuế khác	39,380,219,153	53,759,707,369

Các khoản phải nộp khác	-	-
--------------------------------	----------	----------

Cộng	43,345,687,045	64,409,969,638
-------------	-----------------------	-----------------------

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	-	-
Chi phí thu dọn mỏ	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí thuế phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	3,996,214,820	2,601,599,468
Cộng	3,996,214,820	2,601,599,468

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả	975,559,558	1,125,706,279
Cộng	975,559,558	1,125,706,279

Vay dài hạn		
Thuê tài chính	1,249,992,931	1,970,096,575
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	1,249,992,931	1,970,096,575

Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ		
Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ	169,775,343	340,766,022
Cộng	169,775,343	340,766,022

CHI TIẾT TIỀN GỬI NGÂN HÀNG THEO NGÂN HÀNG

Đơn vị tính: VND				
Tên ngân hàng	Tiền gửi ngân hàng	Các khoản tương đương tiền	TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	Vay ngắn hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	10,279,570,218	900,000,000	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	867,886,676	-	-	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	862,091,048	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)	2,959,579,820	-	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tên cũ OCEANBANK)	38,952,031	-	410,000,000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK)	1,985,057,017	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	5,899,631,899	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)	2,508,765	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	5,000,822	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	353,455,418	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á (DONGABANK)	15,579,925	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	114,968,175	-	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	472,432,024	2,600,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	29,716,797,553	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	3,689,454,136	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á (VIETABANK)	227,293,759	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương	2,225,552,489	-	-	975,559,558
Đối tượng khác 1	21,243,117	-	-	-
Tổng cộng	59,737,054,892	3,500,000,000	410,000,000	975,559,558
				1,249,992,931

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐỐI TƯỢNG

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	5,899,631,899	1,310,582,173
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	3,689,454,136	3,256,756,057
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	47,922,416,368	40,608,841,910
Cộng	57,511,502,403	45,176,180,140
Các khoản tương đương tiền		
- Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	-	-
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3,500,000,000	3,802,880,000
Cộng	3,500,000,000	3,802,880,000
Đầu tư ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	410,000,000	410,000,000
Cộng	410,000,000	410,000,000
Phải thu khách hàng		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5,995,296,148	4,969,819,923
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6,529	342,521,622
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4,440,353,841	4,975,569,174
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	17,698,073	450,216,025
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng		167,076
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	120,578	
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	13,367,852	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dịch vụ)	22,122,580	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	19,035	7,708,171
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	18,123,863	149,349
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		16,153,495
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		183,709,955
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)		4,518,358
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân		103,246,391
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	112,563,193	195,287,940
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	126,756,977	614,966,233
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	697,819,302,973	687,290,695,253
Cộng	708,565,731,642	699,154,728,965
Trả trước cho người bán		
- Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)"		
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	15,540	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	6,341,288,664	5,622,497,250
Cộng	6,341,304,204	5,622,497,250
Các khoản phải thu khác		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4,213,387,340	3,759,474,263
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	26,635,999	8,084,690
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4,355,520,901	5,979,007,753

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	4,763,280	3,317,430
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	2,755,134,022	2,403,189,005
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	951,837,155	851,948,712
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	142,988,327	105,602,860
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	551,715,779	140,943,142
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên (tên cũ Thái Bình)	23,772,999	20,736,465
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	169,785,513,359	170,283,513,359
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	33,010,056,467	26,179,074,998
Cộng	215,821,325,628	209,734,892,677

Phải thu dài hạn của khách hàng

- Các đơn vị ngoài tập đoàn	19,718,254,473	19,718,254,473
Cộng	19,718,254,473	19,718,254,473

Phải thu dài hạn khác

- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,531,592,400	2,499,692,000
	2,531,592,400	2,499,692,000

Đầu tư dài hạn khác

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280,000	280,000
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41,465,733,443	41,465,733,443
Cộng	41,466,013,443	41,466,013,443

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÁU SỔ B09 - DN/HN

		30/09/2025		01/01/2025	
	Thời gian qua hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
NGÂN HẠN		665,810,924,065	(659,540,842,664)	666,585,165,023	(659,425,953,623)
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc	> 3 năm	124,164,578,894	(124,164,578,894)	124,164,578,894	(124,164,578,894)
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Xây dựng Tiền Phong	> 3 năm	118,524,357,430	(118,524,357,430)	118,524,357,430	(118,524,357,430)
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Quảng Đông	> 3 năm	87,946,610,123	(87,946,610,123)	87,946,610,123	(87,946,610,123)
	> 3 năm	77,865,356,829	(77,865,356,829)	77,865,356,829	(77,865,356,829)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	> 3 năm	69,438,325,811	(69,438,325,811)	69,438,325,811	(69,438,325,811)
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh	> 3 năm	43,257,741,001	(43,257,741,001)	43,257,741,001	(43,257,741,001)
Công ty Cổ phần Song Phát	> 3 năm	26,371,285,621	(26,371,285,621)	26,371,285,621	(26,371,285,621)
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	> 3 năm	20,010,740,366	(20,010,740,366)	20,010,740,366	(20,010,740,366)
Các khách hàng khác		98,231,927,990	(91,961,846,589)	99,006,168,948	(91,846,957,548)
DÀI HẠN		19,718,254,473	(19,718,254,473)	19,718,254,473	(19,718,254,473)
Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	> 3 năm	12,839,699,605	(12,839,699,605)	12,839,699,605	(12,839,699,605)
Các khách hàng khác	> 3 năm	6,878,554,868	(6,878,554,868)	6,878,554,868	(6,878,554,868)
CỘNG		685,529,178,538	(679,259,097,137)	686,303,419,496	(679,144,208,096)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH							Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng	
Số dư đầu kỳ	607,950,351,337	27,863,322,293	52,727,408,693	3,753,093,925	19,756,903,639	712,051,079,887	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-	
XDCB (tạm) bàn giao (tư làm)	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	607,950,351,337	27,863,322,293	52,727,408,693	3,753,093,925	19,756,903,639	712,051,079,887	
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ							
Số dư đầu kỳ	393,703,218,513	24,893,689,213	46,103,321,996	3,492,854,082	19,756,903,639	487,949,987,443	
Tăng trong kỳ	16,179,596,570	592,958,737	745,402,671	113,909,280	-	17,631,867,258	
Trích vào chi phí trong năm	16,179,596,570	592,958,737	745,402,671	113,909,280	-	17,631,867,258	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	409,882,815,083	25,486,647,950	46,848,724,667	3,606,763,362	19,756,903,639	505,581,854,701	
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ							
	214,247,132,824	2,969,633,080	6,624,086,697	260,239,843	-	224,101,092,444	
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ							
	198,067,536,254	2,376,674,343	5,878,684,026	146,330,563	-	206,469,225,186	
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng							
	90,347,569,837	16,884,854,859	32,243,823,990	2,904,268,152	533,145,305	142,913,662,143	

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Đơn vị tính: VND Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ		7,269,109,317		7,269,109,317
Tăng trong kỳ	-		-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-		-
Giảm khác		-		-
Số dư cuối kỳ này	-	7,269,109,317	-	7,269,109,317
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu kỳ		1,960,258,682	-	1,960,258,682
Tăng trong kỳ	-	681,689,934		681,689,934
Khấu hao trong năm		681,689,934		681,689,934
Giảm khác		-		-
Số dư cuối kỳ này	-	2,641,948,616	-	2,641,948,616
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ		5,308,850,635	-	5,308,850,635
Số dư cuối kỳ này	-	4,627,160,701	-	4,627,160,701

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09 - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	144,231,652,761	3,554,276,528	-	147,785,929,289
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	144,231,652,761	3,554,276,528	-	147,785,929,289
HAO MÔN LUỸ KẾ				
Số dư đầu kỳ	13,065,082,017	3,554,276,528	-	16,619,358,545
Tăng trong kỳ	663,292,714	-	-	663,292,714
Khấu hao trong năm	663,292,714	-	-	663,292,714
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	13,728,374,731	3,554,276,528	-	17,282,651,259
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	131,166,570,744	-	-	131,166,570,744
Số dư cuối kỳ này	130,503,278,030	-	-	130,503,278,030

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phân loại theo đối tượng

	30/09/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn		
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	975,559,558	1,125,706,279
Cộng	975,559,558	1,125,706,279

Phải trả người bán

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	449,833,085,609	449,116,703,330
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	101,161,386	48,321,193
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	265,331,360	228,538,184
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	180,772,742	114,674,599
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	117,147,959	48,095,954
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	68,897,428	157,260,604
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	4,406,654	38,258,109
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1,168,636,038	835,692,620
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,046,609,228	3,964,499,187
Cộng	453,786,048,404	454,552,043,780

Người mua trả tiền trước

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ		127,437,991
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)	42,541	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3,410,946,963	3,310,995,283
Cộng	3,410,989,504	3,438,433,274

Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	328,723,460	115,409,220
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	16,352,899	31,596,600
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	613,469,573	451,538,333
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	839,278,400	117,791,725
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	402,566,341	125,107,790
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân		921,129
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	12,420,050	8,846,150
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	165,798,964	194,246,431
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	501,241,305	187,419,928
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	63,551,509	1,014,660
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	165,644,090	20,783,610
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	44,610,500	78,573,100
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	2,512,631,212	2,521,912,197
Cộng	5,666,288,303	3,855,160,873

Phải trả dài hạn khác

- Các đơn vị ngoài tập đoàn	11,502,250,000	10,502,250,000
Cộng	11,502,250,000	10,502,250,000

Vay và nợ dài hạn

- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1,249,992,931	1,935,469,034
	1,249,992,931	1,935,469,034

Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn

- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)

1,063,745,582 616,634,303

43,658,886,213 47,530,761,190

Cộng

44,722,631,795 48,147,395,493

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

- Số đầu kỳ
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ
- Số cuối kỳ

(659,425,953,623) (659,425,953,623)

(114,889,041)

(659,540,842,664) (659,425,953,623)

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

- Số đầu kỳ
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ
- Số cuối kỳ

(19,718,254,473) (19,718,254,473)

(19,718,254,473) (19,718,254,473)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	30/09/2025	Khả năng trả nợ	01/01/2025
	VND	VND	VND
PHẢI TRẢ NGẮN HẠN			
Vay và nợ ngắn hạn	975,559,558	975,559,558	1,160,333,820
<i>Vay ngắn hạn</i>		-	
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	975,559,558	975,559,558	1,125,706,279
Phải trả người bán	453,786,048,404	453,786,048,404	454,552,043,780
- <i>Tổng công ty dầu PVOIL</i>	449,833,085,609	449,833,085,609	449,116,703,330
- <i>Các nhà cung cấp khác</i>	3,952,962,795	3,952,962,795	5,435,340,450
Người mua trả tiền trước	3,410,989,504	3,410,989,504	3,438,433,274
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	43,345,687,045	43,345,687,045	64,409,969,638
<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	3,950,522,772	3,950,522,772	10,489,919,282
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		-	643,793
<i>Thuế TNCN</i>	14,945,120	14,945,120	159,699,194
<i>Thuế nhà đất</i>		-	
<i>Các loại thuế khác</i>	39,380,219,153	39,380,219,153	53,759,707,369
Phải trả người lao động	16,920,654,157	16,920,654,157	10,957,813,696
Chi phí phải trả	3,996,214,820	3,996,214,820	2,601,599,468
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5,666,288,303	5,666,288,303	3,855,160,873
PHẢI TRẢ DÀI HẠN			
Phải trả dài hạn người bán	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	11,502,250,000	11,502,250,000	10,502,250,000
<i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	11,502,250,000	11,502,250,000	10,502,250,000
Vay và nợ dài hạn	1,249,992,931	1,249,992,931	1,935,469,034
<i>Thuế tài chính dài hạn</i>	1,249,992,931	1,249,992,931	1,970,096,575
TỔNG CỘNG	540,853,684,722	540,853,684,722	553,413,073,583
Lịch trả nợ vay dài hạn	30/09/2025		01/01/2025
Trong năm tiếp theo	960,138,166		1,125,706,279
Từ 2 đến 5 năm	289,854,765		1,970,096,575
Cộng	1,249,992,931		3,095,802,854

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VAY, NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Tên Ngân hàng	Đơn vị tính	Nguyên tệ	Hình thức bảo đảm khoản vay	Tỷ lệ lãi suất năm	Gốc vay dư đầu kỳ		Gốc vay trả trong năm		Điền chỉnh tăng (giảm)		Gốc vay dư cuối kỳ		Lãi vay phải trả đầu kỳ	Lãi vay phải sinh trong năm	Lãi vay đã trả trong năm	Lãi vay phát sinh trong năm	Lãi vay phải trả cuối kỳ
					Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND		Hình thức bảo đảm khác		-												
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại	VND		Hình thức bảo đảm khác	7.0%	-	1,123,706,279		870,250,365		720,103,644		975,559,558					
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại	VND		Hình thức bảo đảm khác	7%	-	1,123,706,279		870,250,365		720,103,644		975,559,558					
Đội tương khác	VND					1,970,096,575				(720,103,644)		1,249,992,931		169,775,343	169,775,343		
Cộng Vay dài hạn						1,970,096,575		-		(720,103,644)		1,249,992,931		169,775,343	169,775,343		

<div> <div>TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP</div> <div>Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)</div> <div>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</div> <div>Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo</div> </div>										MÀU SƠ B09 - DN/HN	
VỐN CHỦ SỞ HỮU										Đơn vị tính: VND	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng		
Số dư đầu kỳ	2.488.774.701,456	-	(5.232.969,000)	-	-	8.760.524,885	(1.856.739.163,091)	-	635.563.091,250		
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	172.036,340	-	172.036,340		
Ngân sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Điều chỉnh hối tố	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(23.593,154)	-	(23.593,154)		
Bàn giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Kết chuyển công trình hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	(23.593,154)	-	(23.593,154)		
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ này	2.488.774.701,456	-	(5.232.969,000)	-	-	8.760.524,885	(1.856.543.533,597)	-	635.758.723,744		

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/09/2025	01/01/2025
XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)		
Mua sắm tài sản cố định	9,090,908	9,090,908
Chi phí sửa chữa lớn	416,468,919	1,628,833,258
Xây dựng cơ bản dở dang (1)	66,033,801,114	64,081,961,920
Khác		
Cộng	66,459,360,941	65,719,886,086
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)		
- Kho cảng xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	56,164,171,321	56,164,171,321
- Kho An Hải	9,552,129,796	6,694,650,763
- Khác	317,499,997	1,223,139,836
Cộng	66,033,801,114	64,081,961,920
CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2,353,025,701,456	2,353,025,701,456
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	1,993,510,000	1,993,510,000
- Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu		200,000,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3,388,970,000	3,388,970,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2,790,920,000	2,790,920,000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3,787,568,000	3,787,680,000
- Các đơn vị khác ngoài tập đoàn	123,788,032,000	123,587,920,000
Tổng	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):	3,670,845,713,490	5,401,461,470,050
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3,129,609	3,577,540
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	12,595,051,073	8,177,272,727
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6,381,540,404	48,608,509,091
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	2,778,181,818	648,830,473
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	7,353,289,025	26,469,568,182
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	10,718,181,818	8,063,636,364
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	6,786,363,636	28,439,090,909
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	4,028,527,273	44,621,200,001
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	5,488,181,818	40,031,818,181
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung		17,438,181,818
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2,499,924,347	951,134,224
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Mê Kông	14,286,363,636	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3,597,926,979,033	5,178,008,650,540
Dịch vụ thương mại (Khác):	1,327,126,164	10,682,165,192
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	1,327,126,164	10,682,165,192
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):	131,599,061,307	110,030,271,630
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	13,128,162,963	11,108,961,901
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	33,875,878	9,800,443
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu		1,512,137
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	42,043,760	10,263,822
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		5,408,317
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1,977,684,710	1,508,455,307
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	597,820,245	1,025,112,190
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL	3,371,655	10,426,670
- Công ty CP Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	115,233,615	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên (tên cũ Thái Bình)	1,295,099,255	1,432,083,025
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng	2,550,146,353	3,497,833,065
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	369,531,055	569,057,790
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	3,134,672	
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	41,773,515	

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	31,088,302	11,074,895
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	358,870,915	453,819,955
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2,442,435	75,166
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	11,525,236	
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	124,724	
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	8,466,838	6,461,931
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	1,824,861	1,315,227
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4,376,110	20,455
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	36,264,993	72,704,385
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	110,986,199,217	90,305,884,949
Cộng	3,803,771,900,961	5,522,173,906,872
Giá vốn hàng bán		
Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)	3,615,851,843,589	5,336,663,419,158
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3,008,147	2,490,094
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên (tên cũ Thái Bình)		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6,333,136,277	48,808,917,527
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội		
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	14,402,189,674	
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	4,025,176,783	44,640,892,059
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	2,667,768,303	631,641,561
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu		
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	10,851,191,344	7,993,445,449
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định		
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	7,269,780,008	26,368,343,073
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng dầu)	12,371,529,904	8,117,781,368
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	2,393,505,256	886,844,143
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vật	6,782,121,468	28,652,462,935
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	5,604,122,146	39,863,583,968
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		17,375,994,951
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	3,543,148,314,279	5,113,321,022,030
Dịch vụ thương mại (Khác)	1,155,425,741	10,506,194,336
Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):	905,535,260	863,861,909
Cộng	3,617,912,804,590	5,348,033,475,403
Chi phí bán hàng		
Lương nhân viên bán hàng	60,040,247,669	72,590,109,102
Chi phí vật liệu bán hàng, đồ dùng bán hàng	6,699,571,173	6,255,085,347
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	17,782,736,127	18,730,962,878
Chi phí vận chuyển	10,413,842,273	10,242,110,063

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
- Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	6,088,116,394	5,755,012,838
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	20,019,534,341	17,008,977,150
Chi phí bán hàng khác	43,084,280,876	50,427,748,082
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân		61,512,010
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	396,687,681	5,676,323,744
- Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	50,000,000	
- Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)	40,427,918	575,639,766
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	228,115,427	259,598,559
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên (tên cũ Thái Bình)	1,388,907	1,569,817
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		2,406,861,845
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	8,533,638	938,990,394
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		603,401,920
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	320,702	52,974,852
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	14,600,989	19,084,909
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (tên cũ Đầu tư và Phát triển Dị)	101,228	70,909
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)	158,205,330	98,401,546
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	319,630,535	315,379,908
- Các đơn vị ngoài tập đoàn	41,866,268,521	39,417,937,903
Cộng	158,040,212,459	175,254,992,622
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Lương nhân viên quản lý	11,000,784,990	11,221,551,152
Chi phí vật liệu, dụng cụ đồ dùng văn phòng	1,832,439,594	2,274,483,602
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	756,996,711	4,063,503,331
Thuế và lệ phí	9,900,968,916	4,973,303,490
Các khoản dự phòng	114,889,041	1,130,920,000
Chi phí quản lý khác	7,175,391,736	9,112,645,690
Cộng	30,781,470,988	32,776,407,265

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

		Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
		VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		174,042,989	287,682,149
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		50,493,730	12,880,486
Cổ tức, lợi nhuận được chia		845,303,400	1,127,071,200
Doanh thu hoạt động tài chính khác		1,257,778,644	791,759,472
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)		1,257,778,644	791,759,472
Cộng		2,327,618,763	2,219,393,307
Chi phí hoạt động tài chính			
Lãi tiền vay		169,775,343	268,791,251
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện			23,577,780
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		338,956,200	338,956,200
Chi phí tài chính khác			2,917,045
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)			2,917,045
- Các đơn vị ngoài tập đoàn			66,564
Cộng		508,731,543	634,242,276
Thu nhập khác			
Tiền được bồi thường		398,832,127	
- Tổng công ty Bảo hiểm PVI		167,264,895	
- Các đơn vị ngoài tập đoàn		231,567,232	
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư			396,738,631
Thu nhập khác		562,374,959	584,731,339
Cộng		961,207,086	981,469,970
Chi phí khác			
Các khoản tiền phạt			13,201,940
Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư			
Chi phí khác		68,719,204	41,561,952
Cộng		68,719,204	54,763,892
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
		Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024
Ông Trương Đại Hoàng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 11/08/2025)	48,750,000	-
Bà Nguyễn Linh Giang	Chủ tịch HĐQT	9,750,000	
Ông Trần Văn Dương	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	432,100,000	494,840,000
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Thành viên HĐQT		407,451,000
Bà Vũ Thị Thu	Thành viên HĐQT	309,430,000	
Ông Nguyễn Thu Phong	Phó Tổng Giám đốc	321,299,000	406,005,000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01/11/2023)		24,515,000
Ông Phùng Như Dũng	Phó Tổng Giám đốc	309,430,000	25,451,000
Ông Nguyễn Bá Nam	Phó Tổng Giám đốc	287,100,000	
Ban Kiểm soát			
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	275,363,000	347,959,000
Bà Diệp Thu Thủy	Thành viên Ban kiểm soát	189,354,000	239,275,000
Bà Vương Bích Tuyền	Thành viên Ban kiểm soát	27,000,000	-

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Anh Tuấn



Ngày tháng 10 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Dương

